

Bản tin chứng khoán

Trong số này

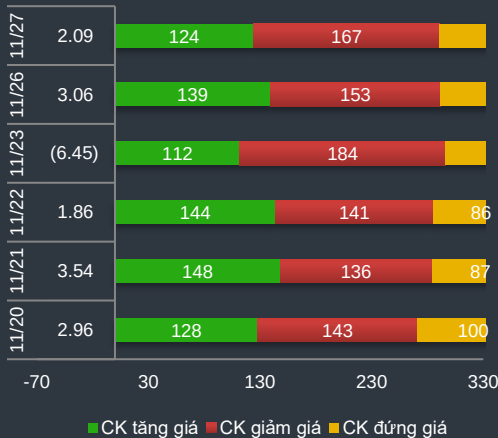
Nhận định **P.1**

Bộ lọc CP **P.2**

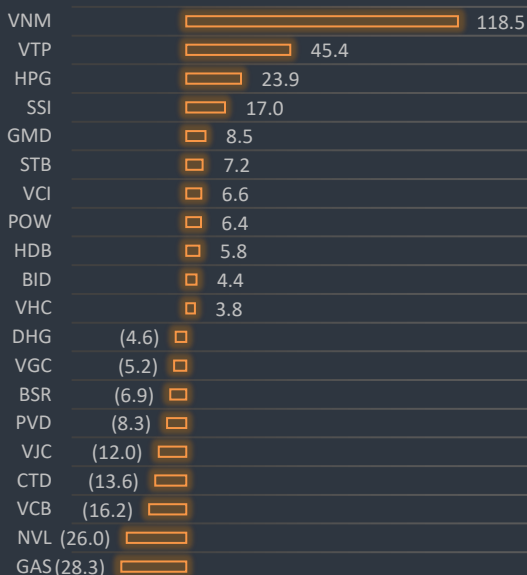
Note doanh nghiệp **P.3**

Kết quả kinh doanh Q2 **P.5**

Độ rộng thị trường



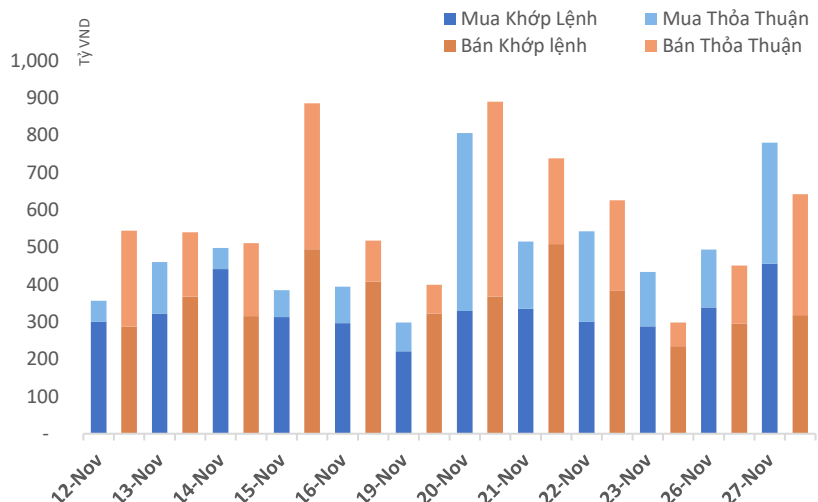
Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)



Thị trường tiếp tục xanh điểm phiên thứ hai liên tiếp trong tuần bất chấp thanh khoản giảm và độ rộng thị trường thu hẹp đáng kể. Chỉ có khoảng 1/3 số cổ phiếu blue chip tăng điểm trong đó CTD, VNM, VHM, SAB đứng ở top đầu tăng trung bình 2%. Nhìn chung thị trường vẫn chưa thể bức phá lên hẳn do thanh khoản quá thấp và nhà đầu tư vẫn chờ đợi thông tin hỗ trợ từ vĩ mô. Trong 1 tuần gần đây chứng khoán trong nước đã bớt đi tầm ảnh hưởng từ Mỹ và thị trường quốc tế và đang đi theo tín hiệu kinh tế trong nước.

Việc thị trường dao động theo kiểu dzich dzac và đảo chiều liên tục có thể gây khó khăn với các nhà đầu tư ngắn hạn và đặc biệt là những nhà đầu tư sử dụng margin cao. Vì vậy chỉ những khoản đầu tư thật sự am hiểu và nắm chắc phần thắng mới đẩy tỷ lệ margin lên cao và luôn dành một phần để phòng rủi ro là cần thiết để bảo vệ tài khoản luôn an toàn. Nhà đầu tư có thể lưu ý nắm giữ một số cổ phiếu giai đoạn hiện tại: VEA, AAA, STK, VNM, VPB, STB, TCB, ACB.

Ngược lại trong vai phiên gần đây khối ngoại đã quay lại mua ròng khá tích cực với các cổ phiếu VNM, HPG, SSI, GMD và STB. Phía bán ra với VIC cũng tạm ngưng trong vài ngày gần đây và chỉ bán một ít GAS, NVL, VCB và CTD.



Vnindex 923.12

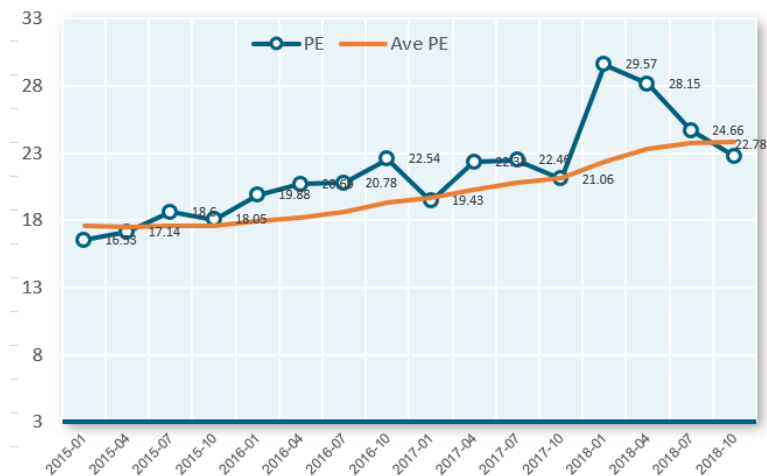
▲ +2.09 (+0.23%)

Biến động Big Cap

CP	Vốn hóa	Giá	%
CTD	12,120	155.0	2.99
VNM	220,290	126.5	2.76
VHM	262,267	78.3	1.69
SAB	155,190	242.0	1.64
BHN	19,471	84.0	1.20
VIC	323,950	101.5	1.00
HNG	14,633	16.5	0.92
EIB	16,597	13.5	0.75
FPT	26,229	42.8	0.71
SSI	13,952	28.0	0.54
TCB	90,911	26.0	0.19
PLX	67,327	58.1	-
HPG	75,611	35.6	-
MSN	95,378	82.0	(0.12)
ROS	20,519	36.2	(0.14)
GAS	173,404	90.6	(0.22)
VJC	68,622	126.7	(0.24)
BVH	68,407	97.6	(0.31)
REE	10,030	32.4	(0.46)
VRE	71,728	30.8	(0.48)
BID	107,519	31.5	(0.63)
MWG	27,247	84.4	(0.71)
MBB	44,613	20.7	(0.72)
CTG	83,032	22.3	(0.89)
HDB	29,626	30.2	(0.98)
KDH	11,510	27.8	(1.07)
VCB	192,121	53.4	(1.11)
STB	21,914	12.2	(1.22)
NVL	62,171	68.0	(1.31)
PNJ	15,322	94.5	(1.56)
DHG	10,800	82.6	(1.67)
TPB	17,245	25.9	(2.08)
VPB	51,592	21.0	(2.78)

Tin doanh nghiệp – VNM

VNM vừa trúng thầu chương trình hỗ trợ học đường tại địa bàn Hà Nội với tổng giá trị hợp đồng trong hai năm là 3.8 nghìn tỷ. Đây là một phần tương đối nhỏ trong tỷ trọng doanh thu hàng năm của VNM và lợi nhuận từ chương trình này cũng không quá lớn do một phần VNM tham gia có thể để gia tăng nhận biết thương hiệu. Tuy nhiên từ thành công bước đầu này thì sức lan tỏa sang các địa phương khác và hợp đồng có thể kéo dài sang những năm sau sẽ mang lại nguồn lợi lớn hơn nhiều cho VNM. Dù trước mắt đóng góp lợi nhuận riêng ở hợp đồng này không đáng kể nhưng có thể xem đây là tín hiệu tích cực với VNM về dài hạn.



Giá VNM sau đợt thoái vốn đã điều chỉnh khá mạnh và hiện xoay quanh vùng giá 120 -125. PE hiện ở mức 22.7 được xem là phù hợp với VNM. Với những kỳ vọng mục tiêu mới, VNM có thể vươn lên vùng giá 133- 136 trong thời gian tới.

Cổ phiếu quan tâm:

Ticker	Close	% so với tuần trước	Đáy thấp nhất 6 tháng	RSI	StochK	Hỗ trợ mạnh
AAA	15.6	5.4%	13.8	82.4	76.9	15
VNM	126.5	8.6%	114.3	80.9	81.7	125
STK	18.8	-5.1%	13.1	24.9	0	18 - 19
TCM	24.7	-0.4%	16.3	38.2	43.3	23
VPB	21.0	-3.7%	19.0	41.1	33.5	20
FPT	42.8	-1.4%	37.9	48.2	21.7	41-42
VCB	53.4	-0.7%	50.5	35.1	32	50 - 52
CTD	155.0	2.6%	130.2	71.4	62.4	140
VHC	105.1	-2.0%	54.4	40.7	38.8	100
PVS	18.8	-6.0%	13.8	39.1	16.1	17.5 - 18
STB	12.1	-0.8%	9.7	41.1	45.8	11.5 - 12
MBB	20.6	-2.4%	18.9	32.2	7.3	20 - 21
ACB	28.8	-0.3%	26.0	46.1	37	25 - 27
TV2	110.0	-1.8%	90.5	39.4	21.4	100



Tình hình lợi nhuận DN 9 Tháng 2018

	Số Cty	Lợi nhuận
Số công ty công bố	931	
- Số DN báo lãi	787	
- Số DN báo lỗ	126	
Tổng lợi nhuận 9T 2018 Tỷ VND		191,142
Tổng lợi nhuận 9T 2017 Tỷ VND		151,173
% Tăng/(Giảm)		26.4%

Thống kê lợi nhuận Quý 9T 2018 theo ngành

Ngành	Số DN	Vốn Hóa	Lợi nhuận sau thuế (*)		+/- Tỷ VND	Tăng trưởng %
			9T.2017	9T.2018		
			Tỷ VND	Tỷ VND		
Bán lẻ	18	47,516	2,172.4	2,748.3	575.90	26.5%
Bảo hiểm	10	86,266	2,533.3	1,864.6	(668.70)	-26.4%
Bất động sản	89	824,768	12,819.3	25,365.7	12,546.40	97.9%
Công nghệ Thông tin	21	31,326	1,743.3	2,095.4	352.10	20.2%
Dầu khí	7	149,453	8,474.5	8,467.0	(7.50)	-0.1%
Dịch vụ tài chính	35	54,432	3,476.7	4,517.6	1,040.90	29.9%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	82	310,342	13,134.7	16,610.7	3,476.00	26.5%
Du lịch và Giải trí	30	140,746	5,816.7	6,487.6	670.90	11.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	135	326,442	13,708.1	18,008.2	4,300.10	31.4%
Hàng cá nhân & Gia dụng	38	46,605	2,970.8	3,624.0	653.20	22.0%
Hóa chất	48	84,610	4,044.6	5,836.9	1,792.30	44.3%
Ngân hàng	18	761,668	36,125.5	50,276.4	14,150.90	39.2%
Ô tô và phụ tùng	12	15,592	399.6	491.6	92.00	23.0%
Tài nguyên Cơ bản	67	147,252	9,250.4	9,355.6	105.20	1.1%
Thực phẩm và đồ uống	81	628,840	20,481.1	24,791.9	4,310.80	21.0%
Truyền thông	25	12,127	198.0	288.6	90.60	45.8%
Viễn thông	5	51,882	1,142.0	(30.7)	(1,172.70)	-102.7%
Xây dựng và Vật liệu	185	151,613	10,886.4	8,399.9	(2,486.50)	-22.8%
Y tế	25	39,661	1,795.6	1,942.2	146.60	8.2%
Total	931	3,911,141	151,173.00	191,141.50	39,968.50	26.44%



Tổng hợp kết quả kinh doanh một số doanh nghiệp đạt kết quả tốt 9 tháng đầu năm:

Mã	Sàn NY	Giá	Vốn hóa	Doanh thu		Lợi Nhuận		EPS 4 quý	P/Bv	PE	ROA	ROE
		VNĐ	Tỷ VNĐ	9T.2018	% cùng kỳ	9T.2018	% cùng kỳ					
				Tỷ VNĐ	lần	Tỷ VNĐ	lần	VNĐ	lần	lần	lần	lần
ABT	HOSE	42,200	485.2	308.0	8.1%	54.8	303.5%	5,789	1.49	7.29	11.1%	16.2%
ACB	HNX	29,300	36,541.9	0.0		3,771.8	139.5%	3,157	1.74	9.28	1.5%	24.6%
ACL	HOSE	30,150	687.4	1,190.3	34.3%	147.4	1141.7%	6,517	1.48	4.63	12.7%	34.9%
AMV	HNX	37,000	1,003.3	164.2	1466.2%	94.7	22817.7%	4,874	2.25	7.59	31.1%	34.6%
ANV	HOSE	25,900	3,228.4	2,734.7	30.0%	303.4	244.0%	2,796	2.58	9.26	11.5%	23.9%
APC	HOSE	37,000	436.8	125.7	15.9%	58.8	23.4%	6,836	1.47	5.41	24.7%	27.1%
ASM	HOSE	10,700	2,588.7	5,149.0	250.1%	957.1	44.0%	4,187	0.58	2.56	10.4%	21.2%
BWE	HOSE	20,750	3,112.5	1,591.4	27.5%	231.2	162.9%	2,099	0.80	9.89	2.7%	8.6%
BTT	HOSE	43,750	590.6	264.4	2.7%	36.2	42.1%	3,724	1.87	11.75	10.5%	15.4%
BWS	UPCOM	30,500	1,921.5	449.2		169.0	68.4%	3,413	2.60	8.94	26.1%	30.2%
CAV	HOSE	55,500	3,196.8	6,029.5	20.8%	291.9	50.5%	6,485	2.05	8.56	10.9%	26.6%
STK	HOSE	19,500	1,168.8	1,780.9	24.4%	131.4	162.8%	2,706	1.36	7.21	7.8%	19.8%
CKD	UPCOM	14,800	458.8	851.1	-6.2%	106.0	453.7%	5,258	0.99	2.81	17.8%	37.8%
CLC	HOSE	34,800	912.0	1,446.6	7.3%	105.8	49.6%	5,345	1.48	6.51	14.2%	22.7%
CMX	HOSE	12,300	162.6	802.9	16.1%	58.9	739.4%	4,987	1.39	2.47	8.3%	83.5%
CNG	HOSE	27,100	731.7	1,320.6	36.7%	83.8	36.4%	4,218	1.56	6.42	14.6%	23.3%
CSC	HNX	29,500	295.0	243.3	52.9%	118.8	190.5%	14,721	0.88	2.00	22.9%	49.5%
CTI	HOSE	25,550	1,609.7	709.1	-17.9%	105.5	53.7%	2,427		10.53	3.6%	10.6%
CTR	UPCOM	21,900	1,059.7	3,106.9	42.3%	107.0	124.7%	3,134	1.35	6.99	7.3%	20.1%
DPG	HOSE	45,000	1,350.0	917.7	29.6%	85.3	31.0%	5,083	1.40	8.85	3.7%	16.6%
DGC	HNX	47,500	5,120.6	4,327.3	58.2%	620.6	298.6%	6,893	1.85	6.89	21.0%	28.9%
DGW	HOSE	23,600	958.2	4,382.7	62.6%	78.3	31.9%	2,504	1.43	9.42	6.6%	14.3%
DHC	HOSE	40,200	1,385.3	679.4	18.2%	103.7	147.6%	4,026	1.71	9.99	9.1%	18.3%
DHT	HNX	40,300	759.4	1,281.8	17.9%	60.2	20.9%	4,447	2.81	9.06	13.8%	32.8%
DNH	UPCOM	20,700	8,743.7	1,596.3	31.6%	801.0	104.3%	2,399	1.56	8.63	13.1%	18.4%
DVP	HOSE	45,500	1,820.0	466.9	1.0%	226.0	21.0%	7,226	1.65	6.30	25.1%	28.0%
DXG	HOSE	25,550	8,937.9	3,236.6	93.1%	750.2	23.9%	3,042	1.57	8.40	8.9%	20.6%
DP3	HNX	82,000	557.6	361.9	44.4%	81.0	206.2%	14,072	2.82	5.83	39.0%	55.3%
FPT	HOSE	41,850	25,677.3	16,261.1	-46.1%	1,828.2	24.4%	5,305	1.92	7.89	12.4%	23.5%
FRT	HOSE	71,100	4,834.8	11,032.5	19.5%	227.4	29.7%	5,031	4.92	14.13	8.4%	37.8%
FOX	UPCOM	51,000	11,532.6	6,478.1	15.9%	795.5	22.4%	4,361	3.21	11.69	10.5%	26.5%
GAS	HOSE	99,800	191,012.2	56,613.9	19.2%	8,879.8	68.3%	6,557	4.36	15.22	19.5%	28.2%
GEX	HOSE	25,800	10,489.3	10,049.3	15.9%	724.9	114.3%	2,603	1.39	9.91	5.9%	12.6%

GIL	HOSE	37,500	715.3	1,607.4	15.3%	88.7	153.9%	8,997	0.84	4.17	10.6%	28.6%
GMD	HOSE	27,700	8,224.8	1,998.5	-30.3%	1,675.1	22.7%	6,458	1.35	4.29	18.2%	28.3%
GSP	HOSE	13,650	409.5	1,234.1	37.4%	48.7	31.0%	2,148	1.06	6.35	11.4%	16.6%
HEM	UPCOM	21,900	805.9	326.2	-26.9%	66.4	180.3%	2,370	1.41	9.24	10.8%	15.3%
HJS	HNX	23,000	483.0	131.6	5.1%	38.8	33.3%	2,209	1.64	10.41	10.1%	15.8%
HMC	HOSE	14,450	303.5	2,867.7	41.5%	72.4	42.9%	5,151	0.79	2.81	10.1%	29.0%
HTC	HNX	25,600	281.6	1,622.6	26.1%	30.7	53.1%	3,566	1.23	7.18	7.7%	16.7%
HVT	HNX	47,500	521.9	712.9	20.6%	65.5	96.2%	9,085	2.43	5.23	21.4%	50.3%
IMP	HOSE	50,700	2,504.7	810.1	7.9%	99.3	21.3%	2,585	1.78	19.61	7.5%	8.9%
KSB	HOSE	29,450	1,516.1	776.3	4.9%	212.7	28.3%	5,796	1.70	5.08	14.3%	35.6%
L14	HNX	35,900	538.5	177.7	-20.5%	64.5	52.7%	7,427	1.85	4.83	23.1%	39.2%
LGL	HOSE	7,170	358.5	763.1	432.5%	48.4	516.8%	3,203	0.51	2.24	5.8%	23.4%
MBB	HOSE	21,500	46,449.7	0.0		4,801.4	47.4%	2,341	1.44	9.18	1.6%	16.2%
MCH	UPCOM	86,000	52,452.7	11,659.2	32.6%	2,483.7	49.3%	5,527	6.02	15.56	19.8%	32.8%
VET	UPCOM	63,900	1,019.8	650.4	2.1%	57.2	961.7%	5,400	2.99	11.83	8.0%	27.3%
NBC	HNX	6,300	233.1	1,552.1	44.3%	37.7	55.9%	2,414	0.53	2.61	3.1%	19.5%
NDN	HNX	13,800	613.2	161.7	28.8%	32.9	35.9%	2,624	1.08	5.26	10.8%	20.3%
NED	UPCOM	10,200	413.1	186.3		57.7	96.3%	2,025	1.30	5.04	6.4%	29.2%
NRC	HNX	43,300	519.6	139.5		55.3	249.9%	6,200	3.33	6.98	23.8%	40.7%
NLG	HOSE	28,550	6,040.5	2,740.5	67.4%	635.1	901.7%	4,378	1.27	6.52	9.9%	19.9%
NNC	HOSE	51,600	1,131.1	437.5	2.7%	151.6	32.1%	9,014	2.96	5.72	35.7%	43.3%
NTC	UPCOM	74,100	1,181.4	120.8	18.8%	144.2	139.1%	11,775	2.80	6.29	6.1%	47.6%
PAC	HOSE	44,500	2,068.0	2,296.8	10.6%	108.6	105.5%	2,923	3.74	15.22	6.8%	21.4%
PC1	HOSE	23,500	3,120.1	3,578.2	55.5%	410.9	125.3%	3,544	0.97	6.63	7.3%	15.6%
PGC	HOSE	14,200	856.8	2,440.7	14.5%	116.6	36.3%	2,720	1.11	5.22	7.5%	21.0%
PGD	HOSE	38,300	3,446.9	6,004.1	20.8%	197.0	23.9%	3,132	2.69	12.23	9.2%	19.6%
PHC	HOSE	14,000	327.7	1,940.1	44.8%	38.9	161.1%	2,081	0.79	6.73	2.7%	13.4%
PHR	HOSE	29,200	3,956.6	884.0	-21.1%	390.6	61.3%	3,509	1.44	8.32	10.6%	18.4%
PNJ	HOSE	96,200	15,597.7	10,507.7	35.5%	694.4	40.9%	5,651	5.34	17.02	18.5%	28.4%
QPH	UPCOM	25,900	481.3	84.7	2.2%	42.3	115.8%	2,433	1.61	10.65	10.7%	15.6%
SAF	HNX	60,000	475.1	752.4	5.4%	30.6	24.1%	4,993	4.88	12.02	21.3%	33.8%
SGN	HOSE	133,400	3,196.9	949.0	16.3%	210.5	30.9%	10,587	5.06	12.60	32.3%	44.9%
SDG	HNX	31,900	216.9	524.2	198.9%	36.3	465.2%	5,042	0.67	6.33	6.8%	15.5%
SFI	HOSE	28,300	333.9	647.1	22.2%	44.1	59.0%	4,016	0.88	7.05	7.7%	12.6%
SRA	HNX	48,800	97.6	185.9	1942.9%	59.5	7383.7%	34,684	1.11	1.41	86.8%	139.6%
SSI	HOSE	28,500	14,226.4	2,794.7	49.3%	1,094.9	74.4%	2,540	1.50	11.22	6.9%	15.9%
SVC	HOSE	45,200	1,128.9	9,631.7	-5.4%	112.5	326.8%	5,680	0.84	7.96	4.0%	10.7%
AST	HOSE	65,000	2,340.0	642.0	33.8%	119.1	36.9%	4,346	4.64	14.96	23.9%	31.9%
TCB	HOSE	27,000	94,408.0	0.0		6,209.2	20.7%	2,611	1.94	10.34	3.0%	21.7%
TCM	HOSE	25,150	1,361.4	2,826.8	15.4%	212.6	85.5%	4,319	1.31	5.82	7.7%	20.7%
TCT	HOSE	57,100	730.2	157.3	12.6%	75.0	106.4%	6,082	2.35	9.39	25.0%	26.9%
TCW	UPCOM	16,800	253.1	486.7	-1.4%	41.7	21.0%	3,577	0.78	4.70	8.3%	16.6%
TMP	HOSE	33,500	2,345.0	626.8	15.8%	313.6	35.1%	5,526	1.89	6.06	26.8%	33.8%
TMS	HOSE	22,900	1,088.0	1,736.5	24.2%	165.4	86.4%	4,184	0.63	5.47	6.8%	13.0%
TNG	HNX	17,700	873.3	2,726.6	47.6%	130.5	38.0%	3,203	1.20	5.53	6.2%	23.4%
TPB	HOSE	25,000	16,645.7	0.0		1,290.1	101.1%	2,517	1.66	9.93	1.2%	18.2%
TVS	HOSE	13,750	851.9	338.4	24.7%	104.1	431.1%	2,563	1.05	5.36	7.0%	19.4%
UIC	HOSE	30,100	240.8	1,872.8	10.9%	41.7	36.3%	6,485	0.90	4.64	11.8%	19.9%
VCB	HOSE	55,500	199,676.2	0.0		9,365.3	36.9%	3,359	3.35	16.52	1.2%	21.0%
VEA	UPCOM	34,300	45,599.1	4,681.9	12.2%	4,843.7	27.3%	3,797	2.46	9.03	0.0%	0.0%
VHC	HOSE	100,300	9,257.9	6,569.3	9.6%	1,036.0	260.5%	13,203	2.52	7.60	23.0%	38.3%
VIB	UPCOM	26,500	14,064.4	0.0		1,376.5	134.5%	3,736	1.50	7.09	1.5%	21.2%

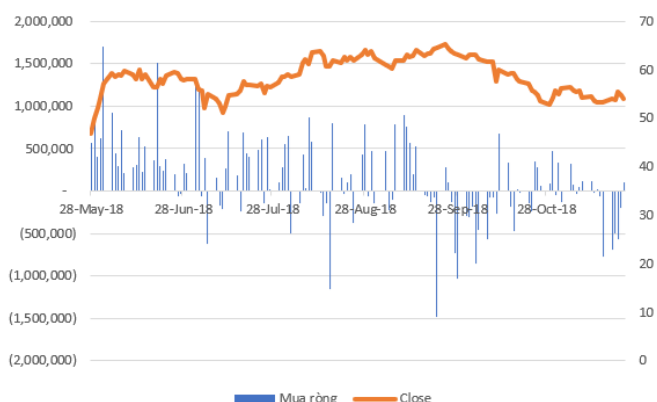
TVT	HOSE	22,100	464.1	1,825.8	-9.0%	80.1	42.8%	4,819	0.64	4.59	6.1%	14.2%
VJC	HOSE	132,000	71,492.7	33,934.8	50.1%	3,681.3	74.1%	10,037	5.74	13.15	16.3%	47.5%
VIX	HNX	9,200	744.9	363.0	50.6%	204.6	2528.0%	3,022	0.68	3.04	17.9%	24.5%
VMC	HNX	22,300	446.0	1,101.8	37.6%	67.2	359.4%	24,799	0.74	0.90	17.1%	86.0%
VSA	HNX	18,000	253.7	656.6	9.2%	39.1	42.3%	4,193	0.80	4.29	8.9%	16.8%
VPG	HOSE	23,500	540.5	1,320.0		54.8	135.4%	2,778	1.75	8.46	3.9%	22.6%
VRC	HOSE	23,000	1,150.0	33.2	932.1%	175.3	1639.3%	4,512	1.26	5.10	20.0%	27.3%
VCW	UPCOM	33,400	2,505.0	333.0	10.0%	153.2	31.4%	2,669	2.70	12.51	18.2%	22.6%



Thông tin giao dịch nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL Mua	KL Bán	Room NN (đang nắm giữ)	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VCB	HOSE	53.4	1,284,900	15.90	3.12	140,860	440,190	746,199,451	192,121	20.7%	3,359	17,101
CTG	HOSE	22.3	2,299,900	10.80	1.19	5,200	5,250	1,116,978,516	83,032	30.0%	2,064	18,777
BID	HOSE	31.45	1,382,030	12.91	2.00	151,550	11,600	96,680,032	107,519	2.8%	2,435	15,713
MBB	HOSE	20.65	4,043,460	8.82	1.34	-	-	432,090,274	44,613	20.0%	2,341	15,371
TCB	HOSE	26	1,377,370	10.37	1.84	337,350	337,350	787,033,936	90,911	22.5%	2,507	14,151
VPB	HOSE	21	2,938,040	7.77	1.66	-	-	570,052,382	51,592	23.2%	2,703	12,643
STB	HOSE	12.15	2,873,780	17.19	0.96	601,000	14,670	231,104,180	21,914	12.8%	707	12,614
EIB	HOSE	13.5	1,603,620	12.31	1.10	-	10,000	369,357,857	16,597	30.0%	1,097	12,292
HDB	HOSE	30.2	1,472,370	12.29	1.86	536,100	345,250	265,883,144	29,626	27.1%	2,458	16,264
TPB	HOSE	25.9	18,313,350	11.29	1.71	57,800	-	199,607,109	17,245	30.0%	2,294	15,185
SHB	HNX	7.3	4,602,758	5.59	0.55	6,000	-	114,184,997	8,783	9.5%	1,306	13,338
ACB	HNX	28.8	2,623,905	7.43	1.66	-	-	386,576,321	35,918	31.0%	3,875	17,336
NVB	HNX	10.4	1,095,630	110.74	0.98	-	-	98,275	3,096	0.0%	94	10,665
LPB	UPCOM	9.2	874,712	6.70	0.69	-	-	37,238,676	6,900	5.0%	1,374	13,423
BAB	UPCOM	20.5	1,220,625	16.42	1.64	-	-	1,138,530	11,275	0.2%	1,248	12,503
VIB	UPCOM	19	62,468	5.36	1.06	900	-	115,710,712	10,118	21.7%	3,548	17,928
KLB	UPCOM	10.4	300	14.51	0.91	-	-	57,001,000	3,327	17.8%	717	11,424

Mua bán ròng khối ngoại - VCB



Mua bán ròng khối ngoại - STB



HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Cổ phiếu Quan tâm

Top tăng giá HOSE

DHA	2.30
DCM	2.32
VIP	2.57
HTT	2.58
VNM	2.76
CTD	2.99
CSV	3.07
KPF	3.90
DPM	4.55
RIC	6.72
VNE	6.81
PLP	6.93
CDO	10.00

Top tăng giá HNX

DST	4.76
LDP	5.13
SJC	5.26
KLF	5.26
VIG	6.25
FID	7.69
KDM	8.33
MPT	8.93
TST	9.59
HKB	10.00
UNI	10.00
SPI	12.50

CTD - CTCP Xây dựng Coteccons – Đã thông qua kế hoạch mua 3,8 triệu cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ theo phương thức khớp lệnh. Nguyên tắc xác định giá từ 140.000 đến 180.000 đồng/cổ phiếu. Chi tiết sẽ được thông báo sau.

TPB - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank đã nhận được công văn của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) ngày 21/11 về việc điều chỉnh tỷ lệ room cho nhà đầu tư nước ngoài của mã chứng khoán TPB. Theo đó, VSD thông báo thực hiện điều chỉnh tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài của mã chứng khoán TPB từ 24,9% lên 30%. Thời gian điều chỉnh 23/11/2018.

STG - CTCP Kho vận miền Nam - Ngày 20/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2017, ngày đăng ký cuối cùng là 21/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:15 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 15 cổ phiếu mới), tương đương STG sẽ phát hành thêm hơn 12,8 triệu cổ phiếu mới trong đợt này.

VPS - CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam - Ngày 05/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 06/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 6%, thanh toán bắt đầu từ ngày 25/12/2018.

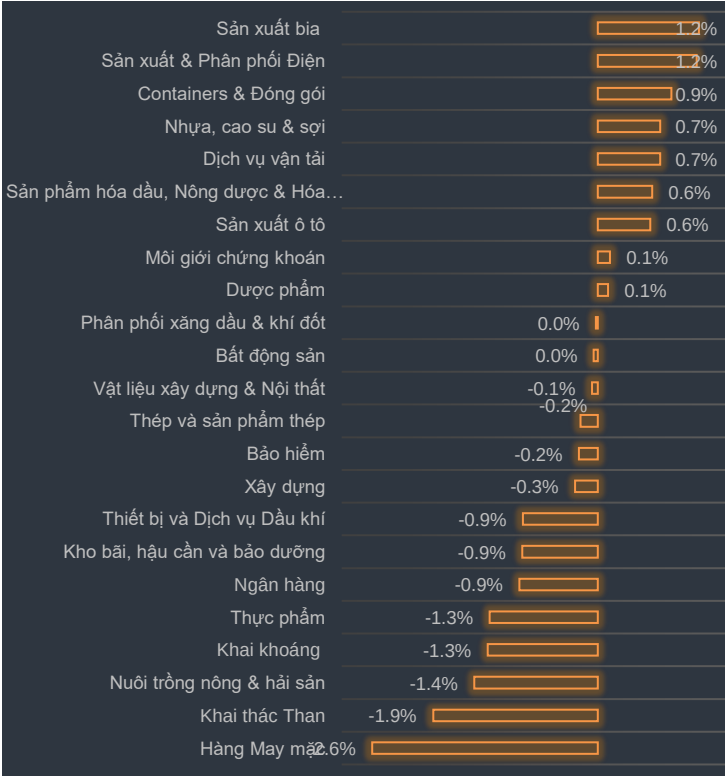
PPC - CTCP Nhiệt điện Phả Lại - Ngày 11/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền tạm ứng cổ tức năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 12/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 15%, thanh toán bắt đầu từ ngày 28/12/2018.

VNG - CTCP Du lịch Thành Thành Công - Đại hội cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản đã thông qua việc chia tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 5%/vốn điều lệ. Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 12/2018.

SZL - CTCP Sonadezi Long Thành - Ngày 05/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 06/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%, thanh toán bắt đầu từ ngày 26/12/2018.

DAE - CTCP Sách giáo dục tại TP. Đà Nẵng - Ngày 07/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 10/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 16%, thanh toán bắt đầu từ ngày 27/12/2018.

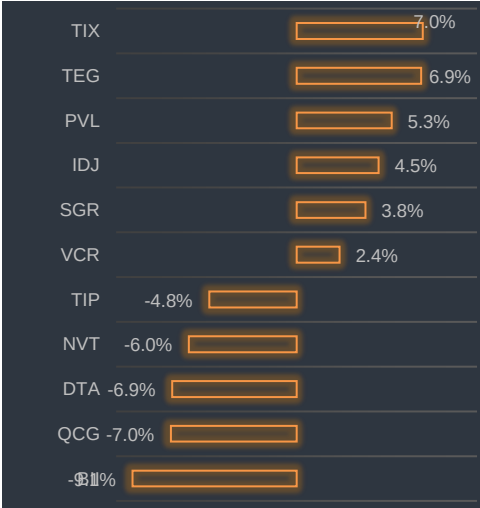
Tăng giảm ngành trong ngày



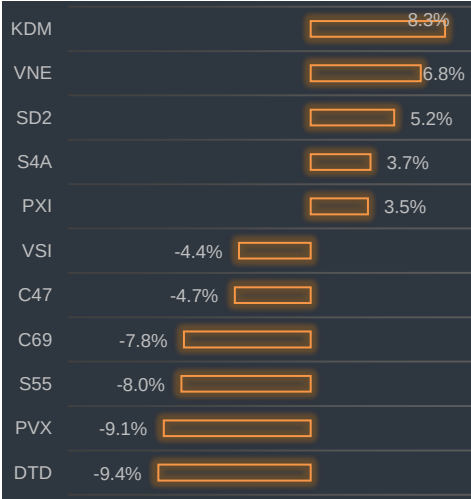
Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:	CSC, KAC, CEO
Xây dựng:	PVX, DTD, TTL
Dầu khí:	SFC, PGS, PVG
Chứng khoán:	APG, IVS, VCI
Ngân hàng:	TPB, VPB, HDB

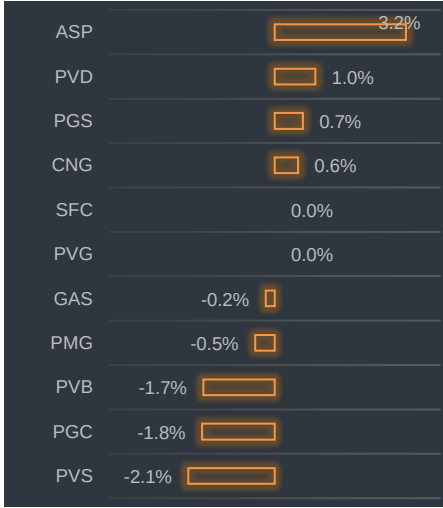
Bất động sản



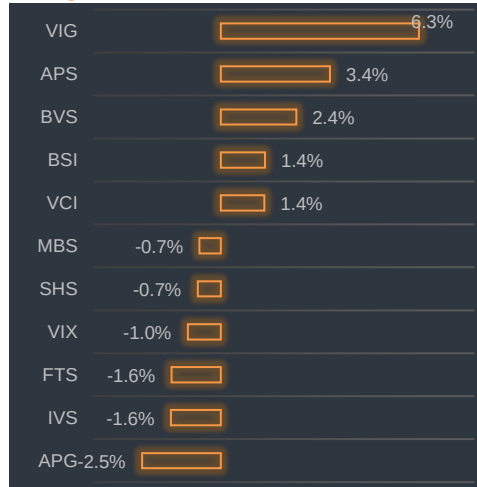
Xây dựng



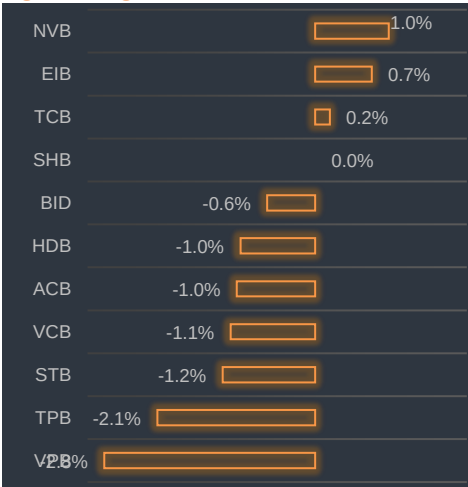
Dầu khí



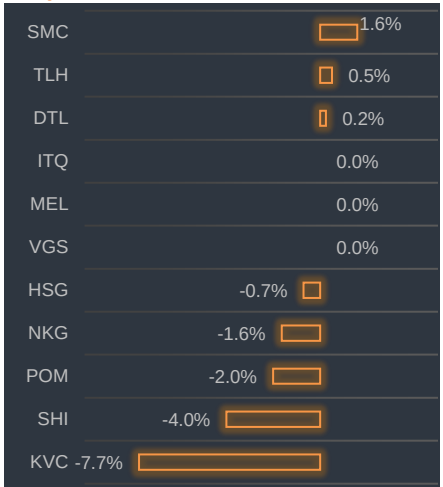
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
Tel: 0983.999.350
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: +(84 4) 3 944 5888, Fax: +(84 4) 3 944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh Sài Gòn

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: + (84 8) 3915 2930

Fax: + (84 8) 3915 2931